



Bài giảng Thiết kế, lập trình Front-End

Bài 1. JQUERY

Giảng viên

Ths. Vũ Đình Thắng

LƯU Ý

**KHÔNG NÓI
CHUYỆN RIÊNG**



**KHÔNG SỬ DỤNG
ĐIỆN THOẠI**



KHÔNG NGỦ GẬT



GHI CHÉP ĐẦY ĐỦ





Bài 1 – JQUERY

(Giảng viên: Vũ Đình Thắng)

- jQuery là một thư viện kiểu mới của JavaScript, được tạo bởi John Resig vào năm 2006 với một phương châm tuyệt vời: **Write less, do more - Viết ít hơn, làm nhiều hơn.**
- jQuery làm đơn giản hóa việc truyền tải HTML, xử lý sự kiện, tạo hiệu ứng động và tương tác Ajax. Với jQuery, khái niệm Rapid Web Development đã không còn quá xa lạ.
- jQuery là một bộ công cụ tiện ích JavaScript làm đơn giản hóa các tác vụ đa dạng với việc viết ít code hơn.
- Có rất nhiều thư viện JavaScript khác, nhưng jQuery có lẽ là thư viện phổ biến nhất và cũng có khả năng mở rộng cao nhất.
- Nhiều công ty lớn nhất trên Web sử dụng jQuery, chẳng hạn như: Google, Microsoft, IBM, Netflix

- **Thao tác DOM** – jQuery giúp dễ dàng lựa chọn các phần tử DOM để *traverse* (*duyệt*) một cách dễ dàng như sử dụng CSS, và chỉnh sửa nội dung của chúng bởi sử dụng phương tiện Selector mã nguồn mở, mà được gọi là **Sizzle**.
- **Xử lý sự kiện** – jQuery giúp tương tác với người dùng tốt hơn bằng việc xử lý các sự kiện đa dạng mà không làm cho HTML code rối tung lên với các Event Handler.
- **Hỗ trợ AJAX** – jQuery giúp bạn rất nhiều để phát triển một site giàu tính năng và phản hồi tốt bởi sử dụng công nghệ AJAX.
- **Hiệu ứng** – jQuery đi kèm với rất nhiều các hiệu ứng đa dạng và đẹp mắt mà bạn có thể sử dụng trong các Website của mình.
- **Gọn nhẹ** – jQuery là thư viện gọn nhẹ - nó chỉ có kích cỡ khoảng 19KB (gzipped).
- **Được hỗ trợ hầu hết bởi các trình duyệt hiện đại** – jQuery được hỗ trợ hầu hết bởi các trình duyệt hiện đại, và làm việc tốt trên IE 6.0+, FF 2.0+, Safari 3.0+, Chrome và Opera 9.0+
- **Cập nhật và hỗ trợ các công nghệ mới nhất** – jQuery hỗ trợ CSS3 Selector và cú pháp XPath cơ bản.

Có hai cách để sử dụng jQuery:

- **Cài đặt nội bộ** – Bạn có thể tải jQuery Library trên thiết bị nội bộ của bạn và include nó trong HTML code.
- **Sử dụng từ CDN (CDN Based Version)** – Bạn có thể include thư viện jQuery vào trong HTML code một cách trực tiếp từ Content Delivery Network (CDN).

Tải xuống JQUERY

Có hai phiên bản jQuery có sẵn để tải xuống:

- Production version- đây là phiên bản dành cho trang web trực tiếp của bạn vì nó đã được rút gọn và nén
- Development version- đây là phiên bản dành cho thử nghiệm và phát triển (mã không nén và có thể đọc được)

Cả hai phiên bản đều có thể được tải xuống từ jquery.com.

Thư viện jQuery là một tệp JavaScript duy nhất và bạn tham chiếu nó bằng `<script>` thẻ HTML (lưu ý rằng `<script>` thẻ phải nằm trong `<head>` phần này):

```
<head>  
<script src="jquery-3.7.1.min.js"></script>  
</head>
```

Lưu ý: Nên đặt tệp tải xuống cùng thư mục với các trang muốn sử dụng

```
<!DOCTYPE HTML>
<html>
<head>
<meta charset="utf-8">
<title>Tiêu đề</title>
<script type="text/javascript" src="jquery/jquery-3.7.1.min.js"></script>
<script type="text/javascript" language="javascript">
    //Code jquery viết ở đây...
</script>
</head>

<body>
//Code html viết ở đây...
</body>
</html>
```


Sử dụng CDN

Include thư viện jQuery vào trong HTML code một cách trực tiếp từ Content Delivery Network (CDN). Google và Microsoft cung cấp phiên bản mới nhất.

<script src="https://ajax.googleapis.com/ajax/libs/jquery/3.7.1/jquery.min.js"></script>

```
<head>
  <meta charset="UTF-8">
  <meta name="viewport" content="width=device-width, initial-scale=1.0">
  <title>Jquery 1</title>
  <script type="text/javascript" src="http://ajax.googleapis.com/ajax/libs/jquery/2.1.3/jquery.min.js">
  </script>

  <script type="text/javascript">
    $(document).ready(function(){
      document.write("Hello, World!");
    });
  </script>
</head>
<body>
  <h1>Hello</h1>
</body>
```



The screenshot shows a web browser window with the address bar displaying '127.0.0.1:5500/baitapjavascript/jquery-nai1.html'. The main content area of the browser displays 'Hello, World!'.

Cú pháp jQuery được thiết kế riêng để chọn các phần tử HTML và thực hiện một số hành động trên (các) phần tử đó.

Cú pháp cơ bản là: **`$(selector).Hành_động ()`**

- Dấu \$ để xác định/truy cập jQuery
- Một (bộ chọn) để "truy vấn (hoặc tìm)" các phần tử HTML
- Một hành động jQuery () được thực hiện trên (các) phần tử

Ví dụ:

`$(this).hide()`- ẩn phần tử hiện tại.

`$("p").hide()`- ẩn tất cả phần tử `<p>`.

`$(".test").hide()`- ẩn tất cả các phần tử có `class="test"`.

`$("#test").hide()`- ẩn phần tử có `id="test"`.

Cách 1:

Viết nội dung jQuery bên trong một `$(document).ready()`, điều này sẽ giúp cho đoạn script chạy sau khi các đoạn code trong file html đã được load xong, không bao gồm việc load các liên kết ngoài như image, iframe, file css, file script,...

```
$(document).ready(function){  
    //Nội dung jQuery viết ở đây...  
});
```

Chúng ta có thể viết gọn lại như sau:

```
$(function(){  
    //Nội dung jQuery viết ở đây...  
});
```

Cách 2:

Viết nội dung jQuery bên trong `$(window).load()`, điều này sẽ giúp cho đoạn script chạy khi toàn bộ trang web đã được load xong, bao gồm tất cả image, iframe, và cả các liên kết ngoài.

```
$(window).load(function(){
```

```
    //Nội dung jQuery viết ở đây...
```

```
});
```



```
1  <!DOCTYPE html>
2  <html lang="en">
3  <head>
4      <meta charset="UTF-8">
5      <meta name="viewport" content="width=device-width, initial-scale=1.0">
6      <title>Jquery </title>
7      <script type="text/javascript" src="jquery/jquery-3.7.1.min.js"></script>
8      <script type="text/javascript" language="javascript">
9          $(document).ready(function(){
10              $('p').css('color', '#ff0000');
11              $('p').css("fontSize", '30px');
12          });
13      </script>
14  </head>
15  <body>
16      <p>Vũ Đình Thắng</p>
17  </body>
18  </html>
```

Vũ Đình Thắng

Hàm cơ sở \$() trong jQuery:

- Query Selector bắt đầu với ký hiệu đô la và cặp dấu ngoặc đơn \$()

| STT | Selector & Miêu tả |
|-----|---|
| 1 | Tag Name Biểu diễn một tên thẻ có sẵn trong DOM. Ví dụ: \$('p') chọn tất cả đoạn văn trong phần tử. |
| 2 | Tag ID Biểu diễn một tên thẻ có sẵn với ID đã cho trong DOM. Ví dụ \$('#some-id') chọn tất cả phần tử đơn trong tài liệu mà có một ID là some-id |
| 3 | Tag Class Biểu diễn một thẻ có sẵn với lớp đã cho trong DOM. Ví dụ \$('.some-class') chọn tất cả các phần tử trong tài liệu mà có một lớp là some-class. |

- Ghi chú – Hàm cơ sở `$()` là đồng nghĩa với một hàm `jQuery()`. Vì thế trong trường hợp đang sử dụng bất kỳ thư viện JavaScript nào khác thì có thể xuất hiện xung đột ở đây, khi đó có thể đổi ký hiệu `$` thành `jQuery` và có thể sử dụng hàm `jQuery()` thay cho hàm `$()`.
- Ví dụ:

Sau đây là ví dụ đơn giản sử dụng Tag Selector. Nó sẽ chọn tất cả phần tử với tên thẻ `p` và sẽ thiết lập màu nền thành "yellow"

```
1  <!DOCTYPE html>
2  <html lang="en">
3  <head>
4      <meta charset="UTF-8">
5      <meta name="viewport" content="width=device-width, initial-scale=1.0">
6      <title>jQuery 3</title>
7      <script type="text/javascript" src="jquery/jquery-3.7.1.min.js"></script>
8      <script type="text/javascript" language="javascript">
9          $(document).ready(function(){
10             $("p").css({"background-color":"yellow","color":"#FF0000"});
11         })
12     </script>
13 </head>
14 <body>
15     <p>Đây là thẻ tiêu đề đoạn</p>
16     <p>Học javascript-JQuery</p>
17     <p>Giáo viên: Vũ Đình Thắng</p>
18 </body>
19 </html>
```

Đây là thẻ tiêu đề đoạn

Học javascript-JQuery

Giáo viên: Vũ Đình Thắng

Bộ chọn jQuery là một trong những phần quan trọng nhất của thư viện jQuery.

Bộ chọn jQuery

Bộ chọn jQuery cho phép bạn chọn và thao tác (các) phần tử HTML.

Bộ chọn jQuery được sử dụng để "tìm" (hoặc chọn) các phần tử HTML dựa trên tên, id, lớp, loại, thuộc tính, giá trị của thuộc tính và hơn thế nữa. Nó dựa trên Bộ chọn CSS hiện có và ngoài ra, nó còn có một số bộ chọn tùy chỉnh riêng.

Tất cả các bộ chọn trong jQuery đều bắt đầu bằng ký hiệu đô la và dấu ngoặc đơn: `$()`.

| STT | Selector & Miêu tả |
|-----|---|
| 1 | Name Chọn tất cả phần tử mà so khớp với phần tử có Name đã cho. |
| 2 | #ID Chọn một phần tử đơn mà so khớp với ID đã cho. |
| 3 | .Class Chọn tất cả phần tử mà so khớp với Class đã cho. |
| 4 | Universal (*) Chọn tất cả phần tử có sẵn trong một DOM. |
| 5 | Multiple Elements E, F, G Chọn các kết quả được tổ hợp từ tất cả các bộ chọn E, F hoặc G đã cho.. |

Bộ chọn phần tử jQuery chọn các phần tử dựa trên tên phần tử.

Cú pháp

`$("tên_thẻ_HTML")`

Chọn tất cả thẻ <p>các thành phần trên một trang như thế này:

`$("p")`

Ví dụ: Khi người dùng nhấp vào nút, tất cả <p>các thành phần sẽ bị ẩn:

```
1  <!DOCTYPE html>
2  <html lang="en">
3  <head>
4      <meta charset="UTF-8">
5      <meta name="viewport" content="width=device-width, initial-scale=1.0">
6      <title>JQUERY 2</title>
7      <script type="text/javascript" src="jquery/jquery-3.7.1.min.js"></script>
8      <script type="text/javascript" language="javascript">
9          $(document).ready(function(){
10              $("button").click(function(){
11                  $("p").hide();
12              });
13          });
14      </script>
15 </head>
16 <body>
17     <p>Đây là thẻ định dạng đoạn</p>
18     <p>Môn học Lập trình JQuery</p>
19     <p>Giáo viên: Vũ Đình Thắng</p>
20     <button>Bấm vào đây để ẩn thẻ P</button>
21 </body>
22 </html>
```

Đây là thẻ định dạng đoạn

Môn học Lập trình JQuery

Giáo viên: Vũ Đình Thắng

Bấm vào đây để ẩn thẻ P

← → ↻ ⓘ 127.0.0.1:5500/baitapjavascript/jqry2.html

Bấm vào đây để ẩn thẻ P

- Bộ chọn jQuery sử dụng thuộc tính id của thẻ HTML để tìm phần tử cụ thể **.#id**
- ID phải là duy nhất trong một trang, vì vậy bạn nên sử dụng bộ chọn #id khi bạn muốn tìm một phần tử duy nhất.

- Cú pháp:

`$("#id_của_Element")`

- Mã HTML

`<p id="test">Bộ chọn ID</p>`

- Truy cập đến Element có id là test

`getElementById("test ") → $('#test')`

- Truy cập đến Element **p** có id là test

`$("p#test")`

Bộ chọn jQuery sử dụng thuộc tính id của thẻ HTML để tìm phần tử cụ thể. #id
ID phải là duy nhất trong một trang, vì vậy bạn nên sử dụng bộ chọn #id khi bạn muốn tìm một phần tử duy nhất.

Để tìm một phần tử có id cụ thể, hãy viết ký tự băm, theo sau là id của phần tử
HTML:

```
$("#test")
```

Ví dụ: Khi người dùng nhấp vào nút, phần tử có **id="test"** sẽ bị ẩn:

```
baitapjavascript > <> jquery2.html > html > head > script > ready() callback > click() callback
1  <!DOCTYPE html>
2  <html lang="en">
3  <head>
4      <meta charset="UTF-8">
5      <meta name="viewport" content="width=device-width, initial-scale=1.0">
6      <title>JQUERY 2</title>
7      <script type="text/javascript" src="jquery/jquery-3.7.1.min.js"></script>
8      <script type="text/javascript" language="javascript">
9          $(document).ready(function(){
10              $("button").click(function(){
11                  $("#test").hide();
12              });
13          });
14      </script>
15  </head>
16  <body>
17      <p>Đây là thẻ định dạng đoạn</p>
18      <p id="test">Môn học Lập trình JQuery</p>
19      <p>Giáo viên: Vũ Đình Thắng</p>
20      <button>Bấm vào đây để ẩn thẻ P</button>
21  </body>
22  </html>
```

← → ↻ ⓘ 127.0.0.1:5500/baitapjavascript/jquery2.html

Đây là thẻ định dạng đoạn

Môn học Lập trình JQuery

Giáo viên: Vũ Đình Thắng

Bấm vào đây để ẩn thẻ P

← → ↻ ⓘ 127.0.0.1:5500/baitapjavascript/jquery2.html

Đây là thẻ định dạng đoạn

Giáo viên: Vũ Đình Thắng

Bấm vào đây để ẩn thẻ P

Bộ chọn jQuery .class tìm các phần tử có lớp cụ thể.

- Cú pháp:

`$(".class_của_Element")`

- Mã HTML

`<p class="test">Bộ chọn class</p>`

- Truy cập đến Element có **class** là **test**

`$(".test")`

- Truy cập đến Element **a** có **class** là **test**

`$("p.test")`

Khi người
dùng nhấp vào
nút, các phần
tử có
`class="test"`
sẽ bị ẩn:

```
baitapjavascript > <> jquery2.html > html > body > p
1  <!DOCTYPE html>
2  <html lang="en">
3  <head>
4      <meta charset="UTF-8">
5      <meta name="viewport" content="width=device-width, initial-scale=1.0">
6      <title>JQUERY 2</title>
7      <script type="text/javascript" src="jquery/jquery-3.7.1.min.js"></script>
8      <script type="text/javascript" language="javascript">
9          $(document).ready(function(){
10              $("button").click(function(){
11                  $(".lop").hide();
12              });
13          });
14      </script>
15  </head>
16  <body>
17      <p>Đây là thẻ định dạng đoạn</p>
18      <p class="lop">Môn học Lập trình JQuery</p>
19      <p>Giáo viên: Vũ Đình Thắng</p>
20      <button>Bấm vào đây để ẩn thẻ P</button>
21  </body>
22  </html>
```

← → ↻ ⓘ 127.0.0.1:5500/baitapjavascript/jquery2.html

Đây là thẻ định dạng đoạn

Môn học Lập trình JQuery

Giáo viên: Vũ Đình Thắng

Bấm vào đây để ẩn thẻ P

← → ↻ ⓘ 127.0.0.1:5500/baitapjavascript/jquery2.html

Đây là thẻ định dạng đoạn

Giáo viên: Vũ Đình Thắng

Bấm vào đây để ẩn thẻ P

Chọn tất cả các element `<a>` nằm trong thẻ div: `$("div a")`

Chọn tất cả các element `<a>` nằm trong thẻ div#divContent : `$("#divContent a")`

```
2 <html lang="en">
3 <head>
4   <meta charset="UTF-8">
5   <meta name="viewport" content="width=device-width, initial-scale=1.0">
6   <title>JQUERY 4</title>
7   <script type="text/javascript" src="jquery/jquery-3.7.1.min.js"></script>
8   <script type="text/javascript" language="javascript">
9     $(document).ready(function(){
10       $("div a").css("backgroundColor","yellow");
11       $("#divContent a").css({"color":"red","fontStyle":"bold","fontSize":"25px"});
12     })
13   </script>
14 </head>
15 <body>
16   <a href="link1.html">học Bootstrap</a>
17   <div>
18     <a href="link2.html">Học Jquery</a>
19   </div>
20   <div id="divContent">
21     <a href="link3.html"> Google </a>
22     <a href="link4.html"> w3schools </a>
23   </div>
24 </body>
25 </html>
```

[học Bootstrap](#)

[Học Jquery](#)

[Google w3schools](#)

- Chọn element `<p>` đầu tiên trong tài liệu: `$("p:first")`
- Chọn element `<p>` cuối cùng trong tài liệu: `$("p:last")`
- Chọn element `<p>` thứ hai trong tài liệu: `$("p")[1]`
- Chọn các element `<p>` lẻ trong tài liệu: `$("p:odd")`
 - Phần tử đầu tiên là 0

Mã HTML

`<body>`

`<p>Đầu tiên</p>`

`<p>Thứ hai</p>`

`<p>Thứ ba</p>`

`<body>`

- Chọn tất cả các element có attribute href: `$("[href]")`
- Chọn tất cả các element `<a>` có attribute href: `$("a[href]")`
- Chọn tất cả các element với attribute href có giá trị là “#”: `$("a[href]=#")`
- Một số ký tự đặc biệt

| Cú pháp | Giải thích |
|------------------------------------|---|
| <code>attributeName*=value</code> | chọn các element mà giá trị của attribute chứa value |
| <code>attributeName~=value</code> | chọn các element mà giá trị attribute bằng value |
| <code>attributeName!=value</code> | chọn các element mà giá trị attribute không bằng value hoặc không có attribute đó |
| <code>attributeName\$=value</code> | chọn các element mà giá trị attribute kết thúc bằng value |
| <code>attributeName^=value</code> | chọn các element mà giá trị attribute bắt đầu bằng value |

- **Selector.css**(“Thuộc tính”, “Giá trị”)
- Ví dụ sau thêm màu nền là màu vàng tới list item thứ tư

```
3 <head>
4   <meta charset="UTF-8">
5   <meta name="viewport" content="width=device-width, initial-scale=1.0">
6   <title>Jquery-css</title>
7   <script type="text/javascript" src="jquery/jquery-3.7.1.min.js"></script>
8   <script type="text/javascript" language="javascript">
9       $(document).ready(function(){
10           $("li").eq(3).css("backgroundColor", "yellow");
11       })
12   </script>
13 </head>
14 <body>
15   <ul>
16       <li>Mục thứ 1</li>
17       <li>Mục thứ 2</li>
18       <li>Mục thứ 3</li>
19       <li>Mục thứ 4</li>
20       <li>Mục thứ 5</li>
21   </ul>
22 </body>
23
```

- Mục thứ 1
- Mục thứ 2
- Mục thứ 3
- **Mục thứ 4**
- Mục thứ 5

.eq()

Trang chủ / Tham khảo / jQuery / jQuery - function / .eq()

Định nghĩa và sử dụng

- .eq(*n*): Xác định thành phần ở vị trí thứ *n*.
- Trong đó *n* có thể mang giá trị âm.
- .eq(0) ứng với thành phần ở vị trí đầu tiên.
- .eq(-1) ứng với thành phần ở vị trí cuối cùng.

- Áp dụng nhiều thuộc tính CSS trong jQuery
- Áp dụng nhiều thuộc tính CSS bởi sử dụng phương thức **CSS({key1:val1, key2:val2....}**) của jQuery.
- Sau đây là cú pháp cho phương thức này:

```
3 <head>
4   <meta charset="UTF-8">
5   <meta name="viewport" content="width=device-width, initial-scale=1.0">
6   <title>JQUERY 4</title>
7   <script type="text/javascript" src="jquery/jquery-3.7.1.min.js"></script>
8   <script type="text/javascript" language="javascript">
9       $(document).ready(function(){
10           $("div a").css("backgroundColor","yellow");
11           $("#divContent a").css({"color":"red","fontStyle":"bold","fontSize":"25px"});
12       })
13   </script>
14 </head>
15 <body>
16   <a href="link1.html">học Bootstrap</a>
17   <div>
18       <a href="link2.html">Học Jquery</a>
19   </div>
20   <div id="divContent">
21       <a href="link3.html"> Google </a>
22       <a href="link4.html"> w3schools </a>
23   </div>
24 </body>
```

[học Bootstrap](#)

[Học Jquery](#)

[Google w3schools](#)

| Syntax | Description |
|---|--|
| <code>\$("*")</code> | Selects all elements |
| <code>\$(this)</code> | Selects the current HTML element |
| <code>\$("#p.intro")</code> | Selects all <code><p></code> elements with <code>class="intro"</code> |
| <code>\$("#p:first")</code> | Selects the first <code><p></code> element |
| <code>\$("#ul li:first")</code> | Selects the first <code></code> element of the first <code></code> |
| <code>\$("#ul li:first-child")</code> | Selects the first <code></code> element of every <code></code> |
| <code>\$("[href]")</code> | Selects all elements with an href attribute |
| <code>\$("#a[target='_blank']")</code> | Selects all <code><a></code> elements with a target attribute value equal to <code>"_blank"</code> |
| <code>\$("#a[target!='_blank']")</code> | Selects all <code><a></code> elements with a target attribute value NOT equal to <code>"_blank"</code> |
| <code>\$(":button")</code> | Selects all <code><button></code> elements and <code><input></code> elements of <code>type="button"</code> |
| <code>\$("#tr:even")</code> | Selects all even <code><tr></code> elements |
| <code>\$("#tr:odd")</code> | Selects all odd <code><tr></code> elements |

jQuery được thiết kế riêng để đáp ứng các sự kiện trong trang HTML.

Sự kiện là gì?

Tất cả các hành động của khách truy cập khác nhau mà một trang web có thể phản hồi được gọi là sự kiện.

Một sự kiện đại diện cho thời điểm chính xác khi một cái gì đó xảy ra.

Ví dụ:

- di chuyển chuột qua một yếu tố
- chọn một nút radio
- nhấp vào một yếu tố

Dưới đây là một số sự kiện DOM phổ biến:

| Mouse Events | Keyboard Events | Form Events | Document/Window Events |
|--------------|-----------------|-------------|------------------------|
| click | keypress | submit | load |
| dblclick | keydown | change | resize |
| mouseenter | keyup | focus | scroll |
| mouseleave | | blur | unload |

Trong jQuery, hầu hết các sự kiện DOM có một phương thức jQuery tương đương. Để chỉ định một sự kiện nhấp chuột cho tất cả các đoạn trên một trang.

Cú pháp:

`$(“Selector”).tên_sự_kiện()`

Ví dụ: **`$("p").click();`**

Bước tiếp theo là xác định những gì sẽ xảy ra khi sự kiện này nổ ra. Ta phải truyền một hàm cho sự kiện:

**`$(“Selector”).tên_sự_kiện(function(){
//Các khối lệnh
})`**

Ví dụ:

**`$("p").click(function(){
// action goes here!!
});`**

1. `$(document).ready()`

Các `$(document).ready()` phương pháp cho phép chúng ta thực hiện một chức năng khi tài liệu được nạp đầy đủ. Sự kiện này đã được giải thích trong chương Cú pháp của jQuery .

2. **click()** nhấp chuột()

Các phương pháp **click()** gắn một hàm xử lý sự kiện cho một phần tử HTML.

Chức năng được thực thi khi người dùng nhấp vào phần tử HTML.

Ví dụ sau cho biết: Khi một sự kiện nhấp chuột kích hoạt một phần tử `<p>`; ẩn phần tử `<p>` hiện tại :

```
<!DOCTYPE html>
<html>
<head>
<script src="https://ajax.googleapis.com/ajax/libs/jquery/3.5.1/jquery.min.js"></script>
<script>
$(document).ready(function(){
    $("p").click(function(){
        $(this).hide();
    });
});
</script>
</head>
<body>
<p>If you click on me, I will disappear.</p>
<p>Click me away!</p>
<p>Click me too!</p>
</body>
</html>
```

If you click on me, I will disappear.

Click me away!

Click me too!

3. dblclick ()

Các phương pháp dblclick() gắn một hàm xử lý sự kiện cho một phần tử HTML. Chức năng được thực thi khi người dùng nhấp đúp vào phần tử HTML:

```
<!DOCTYPE html>
<html>
<head>
<script src="https://ajax.googleapis.com/ajax/libs/jquery/3.5.1/jquery.min.js"></script>
<script>
$(document).ready(function(){
    $("p").dblclick(function(){
        $(this).hide();
    });
});
</script>
</head>
<body>
<p>If you double-click on me, I will disappear.</p>
<p>Click me away!</p>
<p>Click me too!</p>
</body>
</html>
```

If you double-click on me, I will disappear.

Click me away!

Click me too!

4. mouseenter

Phương thức này **mouseenter()** gắn một hàm xử lý sự kiện vào một phần tử HTML. Hàm được thực thi khi con trỏ chuột nhập vào phần tử HTML:

```
3 <head>
4   <meta charset="UTF-8">
5   <meta name="viewport" content="width=device-width, initial-scale=1.0">
6   <title>Thong tin san phap</title>
7   <script src="jquery/jquery-3.7.1.min.js"></script>
8   <script>
9       thongtin="Tên sản phẩm: Hoa Hồng \nGiá: 25000d \nPhí vận chuyển: 5000đ";
10      $(document).ready(function(){
11          $("#anh").mouseenter(function(){
12              $(this).attr("title",thongtin);
13          });
14      });
15  </script>
16 </head>
17 <body>
18     
19 </body>
```



5. mouseleave

Hàm được thực thi khi con trỏ chuột rời khỏi 1 phần tử HTML:

```
3 <head>
4   <meta charset="UTF-8">
5   <meta name="viewport" content="width=device-width, initial-scale=1.0">
6   <title>Thong tin san phap</title>
7   <script src="jquery/jquery-3.7.1.min.js"></script>
8   <script>
9       $(document).ready(function(){
10           $("#p1").mouseleave(function(){
11               alert("Bye! You now leave p1!");
12           });
13       });
14   </script>
15 </head>
16 <body>
17   <p id="p1">Đây là 1 đoạn văn bản</p>
18 </body>
```

Đây là 1 đoạn văn bản

127.0.0.1:5500 says

Bye! You now leave p1!

OK

6. hover

Hàm được thực thi khi rê con trỏ chuột vào 1 phần tử HTML:

```
3 <head>
4   <meta charset="UTF-8">
5   <meta name="viewport" content="width=device-width, initial-scale=1.0">
6   <title>Su dung this</title>
7   <script src="jquery/jquery-3.7.1.min.js"></script>
8   <script type="text/javascript">
9     $(document).ready(function(){
10       $("#anh").hover(function(){
11         $(this).show();
12         $(this).html('');
13       })
14       $("#anh").mouseleave(function(){
15         $(this).show();
16         $(this).html('');
17       });
18     })
19   </script>
20 </head>
21 <body>
22   <div id="anh">
23     
24   </div>
25 </body>
```



Phương thức on()

Đính kèm một hoặc nhiều trình xử lý sự kiện cho các phần tử đã chọn.

Đính kèm sự kiện nhấp chuột vào một phần tử <p>. Các phần tử sẽ bị ẩn:

```
<!DOCTYPE html>
<html>
<head>
<script
src="https://ajax.googleapis.com/ajax/libs/jquery/3.7.1/jquery.min.js">
</script>
<script>
$(document).ready(function(){
    $("p").on("click", function(){
        $(this).hide();
    });
});
</script>
</head>
<body>

<p>If you click on me, I will disappear.</p>
<p>Click me away!</p>
<p>Click me too!</p>

</body>
</html>
```

Phương thức on()

Bấm hoặc vào, ra con trỏ chuột vào đoạn văn bản này sẽ thấy hiệu ứng.

Bấm hoặc vào, ra con trỏ chuột vào đoạn văn bản này sẽ thấy hiệu ứng.

```
3 <head>
4   <meta charset="UTF-8">
5   <meta name="viewport" content="width=device-width, initial-scale=1.0">
6   <title>Su dung this</title>
7   <script src="jquery/jquery-3.7.1.min.js"></script>
8   <script type="text/javascript">
9       $(document).ready(function(){
10           $("h2").on({
11               mouseenter: function(){
12                   $(this).css({"background-color": "red","color":"white"});
13               },
14               mouseleave: function(){
15                   $(this).css({"background-color": "blue","color":"yellow"});
16               },
17               click: function(){
18                   $(this).css({"background-color": "pink","color":"black"});
19               }
20           });
21       });
22   </script>
23 </head>
24 <body>
25   <h2>Bấm hoặc vào, ra con trỏ chuột vào đoạn văn bản này sẽ thấy hiệu ứng.</h2>
26 </body>
```

Bấm hoặc vào, ra con trỏ chuột vào đoạn văn bản này sẽ thấy hiệu ứng.

Bấm hoặc vào, ra con trỏ chuột vào đoạn văn bản này sẽ thấy hiệu ứng.

JQUERY-HTML

Lấy nội dung và thuộc tính

Một phần rất quan trọng của jQuery là khả năng thao tác DOM.

jQuery đi kèm với một loạt các phương thức liên quan đến DOM giúp bạn dễ dàng truy cập và thao tác các phần tử và thuộc tính.

DOM = Mô hình đối tượng tài liệu

DOM xác định một tiêu chuẩn để truy cập các tài liệu HTML và XML:

"Mô hình đối tượng tài liệu W3C (DOM) là một nền tảng và giao diện trung lập về ngôn ngữ cho phép các chương trình và tập lệnh truy cập và cập nhật động nội dung, cấu trúc và phong cách của một tài liệu."

Ba phương thức jQuery đơn giản nhưng hữu ích để thao tác DOM là:

- **`text()`**- Đặt hoặc trả về nội dung văn bản của các phần tử được chọn
- **`html()`**- Đặt hoặc trả về nội dung của các phần tử đã chọn (bao gồm cả đánh dấu HTML)
- **`val()`**- Đặt hoặc trả về giá trị của các trường biểu mẫu

Ví dụ

```
<head>
<script
src="https://ajax.googleapis.com/ajax/libs/jquery/3.7.1/jquery.min.js">
</script>
<script>
$(document).ready(function(){
    $("#btn1").click(function(){
        alert("Text: " + $("#test").text());
    });
    $("#btn2").click(function(){
        alert("HTML: " + $("#test").html());
    });
});
</script>
</head>
<body>

<p id="test">This is some <b>bold</b> text in a paragraph.</p>

<button id="btn1">Show Text</button>
<button id="btn2">Show HTML</button>

</body>
```

This is some **bold** text in a paragraph.

Show Text

Show HTML

www.w3schools.com says

Text: This is some bold text in a paragraph.

OK

This is some **bold** text in a paragraph.

Show Text

Show HTML

www.w3schools.com says

HTML: This is some bold text in a paragraph.

OK

This is some **bold** text in a paragraph.

Show Text

Show HTML

Ví dụ: lấy giá trị của trường đầu vào bằng phương thức jQuery **`val()`**

```
<!DOCTYPE html>
<html>
<head>
<script
src="https://ajax.googleapis.com/ajax/libs/jquery/3.7.1/jquery.min.js">
</script>
<script>
$(document).ready(function(){
    $("button").click(function(){
        alert("Value: " + $("#test").val());
    });
});
</script>
</head>
<body>

<p>Name: <input type="text" id="test" value="Mickey Mouse"></p>

<button>Show Value</button>

</body>
</html>
```

Name:

Show Value

www.w3schools.com says

Value: Mickey Mouse

OK

Phương thức jQuery attr() được sử dụng để lấy các giá trị thuộc tính.
Ví dụ sau minh họa cách lấy giá trị của thuộc tính href trong một liên kết:

```
<!DOCTYPE html>
<html>
<head>
<script
src="https://ajax.googleapis.com/ajax/libs/jquery/3.7.1/jquery.min.js">
</script>
<script>
$(document).ready(function(){
    $("button").click(function(){
        alert($("#w3s").attr("href"));
    });
});
</script>
</head>
<body>

<p><a href="https://www.w3schools.com" id="w3s">W3Schools.com</a></p>

<button>Show href Value</button>

</body>
</html>
```

[W3Schools.com](https://www.w3schools.com)

Show href Value

www.w3schools.com says

https://www.w3schools.com

OK

Sử dụng ba phương pháp tương tự từ trang trước để đặt nội dung :

text()- Đặt hoặc trả về nội dung văn bản của các phần tử được chọn

html()- Đặt hoặc trả về nội dung của các phần tử đã chọn (bao gồm cả đánh dấu HTML)

val()- Đặt hoặc trả về giá trị của các trường biểu mẫu

Ví dụ sau đây minh họa cách đặt nội dung bằng các phương thức jQuery text(), html(), và val():

```
<html>
<head>
<script src="https://ajax.googleapis.com/ajax/libs/jquery/3.7.1/jquery.min.js"></script>
<script>
$(document).ready(function(){
    $("#btn1").click(function(){
        $("#test1").text("Hello world!");
    });
    $("#btn2").click(function(){
        $("#test2").html("<b>Hello world!</b>");
    });
    $("#btn3").click(function(){
        $("#test3").val("Dolly Duck");
    });
});
</script>
</head>
<body>

<p id="test1">This is a paragraph.</p>
<p id="test2">This is another paragraph.</p>

<p>Input field: <input type="text" id="test3" value="Mickey Mouse"></p>

<button id="btn1">Set Text</button>
<button id="btn2">Set HTML</button>
<button id="btn3">Set Value</button>

</body>
</html>
```

This is a paragraph.

This is another paragraph.

Input field:

Set Text

Set HTML

Set Value

Hello world!

This is another paragraph.

Input field:

Set Text

Set HTML

Set Value

Hello world!

Hello world!

Input field:

Set Text

Set HTML

Set Value

Hello world!

Hello world!

Input field:

Set Text

Set HTML

Set Value

Phương thức jQuery **attr()** cũng được sử dụng để đặt/thay đổi giá trị thuộc tính.
Ví dụ: Minh họa cách thay đổi (đặt) giá trị của thuộc tính href trong một liên kết:

```

3 <head>
4   <meta charset="UTF-8">
5   <meta name="viewport" content="width=device-width, initial-scale=1.0">
6   <title>Su dung this</title>
7   <script src="jquery/jquery-3.7.1.min.js"></script>
8   <script type="text/javascript">
9     $(document).ready(function(){
10       $("button").click(function(){
11         $("#dt").attr("href", "https://www.vnexpress.net");
12       });
13     });
14   </script>
15 </head>
16 <body>
17
18 <p><a href="https://www.dantri.com.vn" id="dt">dantri.com.vn</a></p>
19
20 <button>Thay đổi giá trị href</button>
21
22 <p>Rê chuột lên trên link hoặc bấm chuột vào nó để xem giá trị của thuộc tính href thay đổi như thế nào.</p>
23 </body>

```

[dantri.com.vn](https://www.dantri.com.vn) ← **Mở ra trang vnexpress.net**

Thay đổi giá trị href

Rê chuột lên trên link hoặc bấm chuột vào nó để xem giá trị của thuộc tính href thay đổi như thế nào. **1**

jQuery **attr()** cũng được sử dụng để đặt/thay đổi giá trị cho nhiều thuộc tính.

```
3 <head>
4   <meta charset="UTF-8">
5   <meta name="viewport" content="width=device-width, initial-scale=1.0">
6   <title>Su dung this</title>
7   <script src="jquery/jquery-3.7.1.min.js"></script>
8   <script type="text/javascript">
9       $(document).ready(function(){
10           $("button").click(function(){
11               $("#dt").attr({"href":"https://www.vnexpress.net","title" : "Mở trang vnexpress"});
12           });
13       });
14   </script>
15 </head>
16 <body>
17
18 <p><a href="https://www.dantri.com.vn" id="dt">dantri.com.vn</a></p>
19
20 <button>Thay đổi giá trị href</button>
21
22 <p>Rê chuột lên trên link hoặc bấm chuột vào nó để xem giá trị của thuộc tính href thay đổi như thế nào.</p>
23 </body>
```

dantri.com.vn

Thay đổi giá trị href

dantri.com.vn

Thay đổi giá trị Mở trang vnexpress

Rê chuột lên trên link hoặc bấm chuột vào nó để xem giá trị của thuộc tính href thay đổi như thế nào.



Lời cảm ơn!

Vũ Đình Thắng
Giáo viên